

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2019/HNGĐ-ST.
Ngày 27-9-2019.
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thư.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Minh Lý;

Ông Nguyễn Quang Phước.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Lớn - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 410/2019/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2019 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2019; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Văn N, sinh năm 1982; có mặt.

Địa chỉ: Ấp L, xã G, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Bị đơn: Chị Trần Thị G, sinh năm 1989; có mặt.

Địa chỉ hộ khẩu: Ấp L, xã G, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Tạm trú: Ấp C, xã H, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Lê Văn N trình bày:

Anh và chị G chung sống với nhau vào năm 2010, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện Trảng Bàng vào năm 2011. Sau khi cưới, vợ chồng anh về chung sống cùng nhà của mẹ anh tại ấp L, xã G, huyện Trảng Bàng. Chị G làm công nhân, anh làm nhân viên y tế tại Cơ sở Cơ sở T thuộc huyện

Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, kinh tế độc lập với gia đình. Vợ chồng anh bắt đầu mâu thuẫn từ năm 2012 đến nay, nguyên nhân là do anh có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nhưng vợ chồng anh đã tự hàn gắn. Tuy nhiên, hiện tại chị G không còn lòng tin đối với anh, luôn nghi ngờ vô cớ việc anh có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, đời sống vợ chồng luôn trong tình trạng căng thẳng, nặng nề, không còn hạnh phúc. Mặt khác, giữa chị G và mẹ anh cũng có nhiều mâu thuẫn, chị G nhiều lần có thái độ không tôn trọng mẹ anh. Bên cạnh đó, chị G nghe lời xúi giục của bạn bè, xăm hình trên cơ thể, anh đã khuyên nhủ nhưng chị G không lắng nghe nên vợ chồng gây gổ nhau và chị G bỏ về nhà mẹ ruột tại ấp C, xã H sinh sống từ tháng 4-2019. Vợ chồng anh đã ly thân từ đầu năm 2019 đến nay, không còn quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng đã phai nhạt. Nay anh yêu cầu được ly hôn chị G.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung là cháu Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 29-8-2011 và cháu Lê Cẩm A, sinh ngày 12-10-2016. Cháu H và cháu A hiện đang sống cùng với chị G, hai cháu rất khỏe mạnh, phát triển bình thường và không bị bệnh tật, dị tật bẩm sinh. Khi ly hôn, anh yêu cầu chị G giao cháu H và cháu A cho anh được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh không yêu cầu chị G cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng anh không nợ ai, không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Trần Thị G trình bày:

Chị thừa nhận lời trình bày của anh N về thời gian kết hôn, việc tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn, nơi sinh sống của vợ chồng sau khi cưới và công việc của vợ chồng là đúng. Tuy nhiên, vợ chồng chị không có mâu thuẫn trầm trọng, giữa chị và mẹ chồng cũng không có mâu thuẫn như anh N trình bày. Vào năm 2012, anh N từng có quan hệ tình cảm với người khác nhưng chị vẫn nhẫn nhịn để chung sống đến nay vì chị muốn các con có gia đình hạnh phúc. Hiện tại, chị nghi ngờ anh N tiếp tục có quan hệ tình cảm với người khác vì có người nhìn thấy anh N thường xuyên chở một phụ nữ vào ban đêm, anh N cũng thừa nhận nhưng anh N không thừa nhận có quan hệ tình cảm với người này. Vào khoảng tháng 4-2019, anh N nói với chị rằng anh N không còn tình cảm với chị, vợ chồng nên ly thân khoảng 01 năm để xác định lại tình cảm và yêu cầu chị dẫn con về nhà cha mẹ ruột của chị tại ấp C, xã H sinh sống. Khi chị dọn về nhà mẹ ruột thì chị có xin phép mẹ anh N vì mẹ anh N đã lớn tuổi, sức khỏe kém, không thể phụ giúp chị chăm sóc các con trong khi mẹ chị vẫn còn trẻ và khỏe mạnh nên có thể phụ giúp chị chăm sóc con. Vợ chồng chị

ly thân từ tháng 4-2019 đến nay. Hiện tại, chị chưa có giải pháp để vợ chồng đoàn tụ. Nay chị không đồng ý ly hôn anh N, yêu cầu được đoàn tụ cùng anh N.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 người con chung là cháu Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 29-8-2011 và cháu Lê Cẩm A, sinh ngày 12-10-2016. Nếu Tòa án xét xử cho vợ chồng chị ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H và cháu A, yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu H và cháu A đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng chị không nợ ai, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình xem xét quyết định:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Lê Văn N đối với chị Trần Thị G. Anh N được ly hôn chị G.

Về con chung: Giao chị G tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 29-8-2011 và Lê Cẩm A, sinh ngày 12-10-2016. Buộc anh N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh N và chị G không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh N và chị G chung sống với nhau vào năm 2010, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện Trảng Bàng vào năm 2011. Do đó, hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Cuộc sống hôn nhân xảy ra mâu thuẫn từ năm 2012 đến nay nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Bên cạnh đó, do anh N đã từng có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên chị G không còn lòng tin về tình cảm đối với anh N. Anh N cũng mất lòng tin từ việc chị G xăm hình trên cơ thể, dẫn đến vợ chồng bất hòa, không tin tưởng và thông cảm cho nhau. Tại phiên tòa, anh N yêu cầu được

ly hôn, chị G yêu cầu được đoàn tụ cùng anh N. Tuy nhiên, anh N và chị G đều thừa nhận việc vợ chồng có thỏa thuận ly thân khoảng 01 năm để xác định tình cảm, cho thấy đời sống hôn nhân của anh, chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Bên cạnh đó, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh N và chị G đều xác định hiện tại anh N không còn tình cảm đối với chị G, chị G cũng không có giải pháp gì để vợ chồng hàn gắn. Như vậy, khả năng đoàn tụ giữa anh N và chị G đã không còn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh N đối với chị G, cho anh N được ly hôn chị G là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

[2] Về con chung: Vợ chồng anh N, chị G có 02 người con chung là cháu Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 29-8-2011 và cháu Lê Cẩm A, sinh ngày 12-10-2016. Anh N và chị G đều có yêu cầu được nuôi dưỡng cháu H và cháu A.

Xét điều kiện để nuôi con của anh N và chị G: Anh N hiện làm nhân viên y tế tại Cơ sở Cơ sở T, thuộc huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh và đang sống cùng với mẹ ruột trên 80 tuổi. Kết quả xác minh đối với mẹ anh N và tại địa phương đều xác định hiện tại mẹ anh N không có đủ sức khỏe để phụ giúp chăm sóc các con của anh N, khi chị G còn chung sống cùng gia đình anh N, do anh N đi làm xa, mỗi tuần chỉ về nhà 02 lần nên chị G là người trực tiếp đưa đón, chăm sóc các con. Mặt khác, cháu H và cháu A hiện đang theo sống cùng chị G, hai cháu rất khỏe mạnh, phát triển bình thường, không bị bệnh tật, dị tật bẩm sinh. Cháu H đã chuyển vào học tại Trường Tiểu học L, trong quá trình giải quyết vụ án, cháu H cũng có nguyện vọng được theo sống cùng với mẹ và cháu A khi cha, mẹ ly hôn. Đối với cháu A hiện tại vẫn còn nhỏ, dưới 36 tháng tuổi nên cần giao cho chị G tiếp tục nuôi dưỡng. Vì vậy, có cơ sở giao chị G tiếp tục nuôi dưỡng cháu H và cháu A là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét thấy, chị G yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi 02 người con chung mỗi tháng số tiền 3.000.0000 đồng/cháu là phù hợp với quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, mức yêu cầu của chị G có phần cao so với mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật, do đó, Hội đồng xét xử điều chỉnh lại và buộc anh N cấp dưỡng nuôi cháu H và cháu A mỗi tháng số tiền 800.000 đồng/cháu là phù hợp.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh N và chị G không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[4] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[5] Án phí: Anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng và án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Lê Văn N đối với chị Trần Thị G.

Anh Lê Văn N được ly hôn chị Trần Thị G.

2. Về con chung:

Giao chị Trần Thị G tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 29-8-2011 và cháu Lê Cẩm A, sinh ngày 12-10-2016.

Buộc anh Lê Văn N cấp dưỡng nuôi cháu Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 29-8-2011 và cháu Lê Cẩm A, sinh ngày 12-10-2016 mỗi tháng số tiền 800.000đồng/cháu kể từ ngày tuyên án sơ thẩm đến khi cháu H và cháu A đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh N và chị G không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

4. Án phí: Anh Lê Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng và án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017263 ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân

sự huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Anh N còn phải nộp tiếp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí.

5. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Trảng Bàng;
- Chi cục THADS huyện Trảng Bàng;
- UBND xã G;
- Lưu: Ấn văn, hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)**

Nguyễn Thị Minh Thư